

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính	04
Báo cáo tài chính đã được soát xét	05-28
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh báo cáo tài chính	09-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 ngày 23/6/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 198 - Đường Trường Chinh, thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Trần Bảo Thành	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Phạm Đình Huệ	Thành viên	
Bà Nguyễn Tăng Bảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Vân	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Anh Hưng	Giám đốc	
Ông Phạm Đình Huệ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Tăng Bảo	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Lục	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 05/4/2014)
Ông Trần Bảo Thành	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 23/4/2014)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 1/3/2014)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Nông	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Đình Lục	Thành viên	
Ông Lê Linh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/4/2014)
Ông Nguyễn Cảnh Tùng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/4/2014)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		247.525.902.195	196.438.371.465
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.217.486.001	9.903.347.328
111	1. Tiền		26.517.486.001	5.703.347.328
112	2. Các khoản tương đương tiền		7.700.000.000	4.200.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	1.068.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		-	1.068.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.470.304.319	106.950.144.219
131	1. Phải thu của khách hàng		88.116.905.216	103.419.383.716
132	2. Trả trước cho người bán		4.253.480.721	3.485.710.064
135	5. Các khoản phải thu khác	4	99.918.382	45.050.439
140	IV. Hàng tồn kho	5	116.800.687.010	78.002.640.128
141	1. Hàng tồn kho		116.800.687.010	78.002.640.128
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.037.424.865	514.239.790
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	4.037.424.865	514.239.790
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		31.148.198.164	36.695.452.892
220	II. Tài sản cố định		23.644.779.307	28.254.569.965
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	23.571.352.222	28.181.142.880
222	- Nguyên giá		110.488.444.039	110.458.444.039
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.917.091.817)	(82.277.301.159)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		73.427.085	73.427.085
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.503.418.857	8.440.882.927
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	7.289.932.214	8.227.396.284
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		213.486.643	213.486.643
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		278.674.100.359	233.133.824.357

0111108
CÔNG TY
KẾ TOÁN
KIỂM TRA
AA
KIỂM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		222.817.134.780	193.864.867.447
310	I. Nợ ngắn hạn		187.544.303.380	156.401.399.683
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	42.180.700.142	29.783.991.716
312	2. Phải trả người bán		34.984.340.726	49.001.516.479
313	3. Người mua trả tiền trước		73.329.921.221	9.689.115.199
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	1.446.675.183	12.066.047.237
315	5. Phải trả người lao động		5.393.237.872	3.196.175.488
316	6. Chi phí phải trả	11	421.574.713	312.265.202
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	28.654.620.879	52.103.277.218
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.133.232.644	249.011.144
330	II. Nợ dài hạn		35.272.831.400	37.463.467.764
333	3. Phải trả dài hạn khác		36.372.055	36.372.055
334	4. Vay và nợ dài hạn	13	3.673.751.717	5.864.388.081
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		20.821.786.076	20.821.786.076
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10.740.921.552	10.740.921.552
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		55.856.965.579	39.268.956.910
410	I. Vốn chủ sở hữu	14	55.856.965.579	39.268.956.910
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		53.129.200.000	27.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	2.413.685.500
414	4. Cổ phiếu quỹ		-	(760.000)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		138.530.166	1.310.042.342
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		626.210.264	1.780.960.022
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.963.025.149	6.165.029.046
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		278.674.100.359	233.133.824.357



Nguyễn Thị Tân
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	122.332.196.320	143.007.721.795
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		122.332.196.320	143.007.721.795
11	4. Giá vốn hàng bán	16	115.154.435.434	132.657.129.218
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.177.760.886	10.350.592.577
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	17	308.885.714	344.197.640
22	7. Chi phí tài chính	18	2.076.616.587	3.659.355.142
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.076.616.587	3.659.355.142
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19	4.085.395.693	4.554.190.645
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.324.634.320	2.481.244.430
31	11. Thu nhập khác	20	1.237.087.007	29.264.818
32	12. Chi phí khác	21	78.105.726	312.000
40	13. Lợi nhuận khác		1.158.981.281	28.952.818
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.483.615.601	2.510.197.248
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	546.395.432	627.549.313
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.937.220.169</u>	<u>1.882.647.935</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	554	538



Nguyễn Thị Tân
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6 tháng đầu năm 2014
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2014	2013
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		213.508.700.474	159.150.367.459
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(202.345.127.236)	(135.712.925.077)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(12.097.719.616)	(12.647.512.022)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.967.307.076)	(3.891.028.024)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.865.246.582)	(627.549.313)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.311.338.337	7.511.608.096
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(7.391.657.404)	(8.178.099.971)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.847.019.103)	5.604.861.148
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(30.000.000)	(4.744.314.497)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		448.200.000	20.000.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.068.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		308.885.714	386.835.996
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.795.085.714	(4.337.478.501)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.160.000.000	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		68.495.687.245	57.028.958.364
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(58.289.615.183)	(59.527.584.648)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		28.366.072.062	(2.498.626.284)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		24.314.138.673	(1.231.243.637)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		9.903.347.328	16.594.484.793
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		34.217.486.001	15.363.241.156



Nguyễn Thị Tân
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 06 ngày 23/6/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 198 - Đường Trường Chinh, thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng; tương đương 5.312.920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm cả các công trình theo hình thức BOT)
- Xây dựng nhà các loại
Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Chi tiết: Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng
Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Kiểm tra, phân tích kỹ thuật
Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

TT
ĐNG
HIỆM
KIỂM
AS
M - T

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tiền mặt	3.681.407.799	72.703.064
Tiền gửi ngân hàng	22.836.078.202	5.630.644.264
Các khoản tương đương tiền	7.700.000.000	4.200.000.000
	<u>34.217.486.001</u>	<u>9.903.347.328</u>

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Phải thu tiền ứng vật tư	99.918.382	45.050.439
	<u>99.918.382</u>	<u>45.050.439</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	4.047.489.708
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	116.800.687.010	73.955.150.420
	<u>116.800.687.010</u>	<u>78.002.640.128</u>

15 - C
TY
HỮU HẠN
TOÁN
HÀ NỘI

(*) Chi phí dở dang các công trình xây lắp

Công trình 4 Tổng Một Ngàn	1.151.409.117	1.087.885.281
Công trình đường dây thông tin	3.197.948.398	3.197.948.398
Công trình chung cư Lê Lợi	2.111.599.955	2.070.047.955
Công trình cầu Tri Phương	138.103.565	138.103.565
Công trình cầu vượt đường 5	2.878.977.049	6.362.881.840
Gói EX1 cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	15.069.245.751	-
Công trình gói 5 Nhật Tân - Nội Bài	300.056.113	2.725.397.660
Công trình gói 9 Long Thành - Dầu Giây	820.225.585	8.814.564.561
Công trình Cầu Ấp - Thanh Châu - Bàu Lá	9.153.620.071	-
Gói thầu số 5 - Đèo Cả	5.537.407.671	-
Công trình cầu Hòa Phước	-	5.441.247.270
Công trình cầu Kỳ Lam	17.005.712.062	332.681.960
Công trình cầu Nghèn	2.845.896.921	1.149.033.742
Công trình cầu Nguyệt Viên	57.150.638	7.124.822.680
Công trình cầu Phù Đồng	192.388.487	867.511.106
Công trình cầu Pá Mò - Lai Châu	26.805.834.906	9.598.960.983
Công trình cầu Suối Con - Thanh Chương	354.011.264	354.011.264
Công trình cầu Sông Hồng - Phú Thọ	882.204.773	881.981.773
Công trình cầu Thới An - Bình Dương	24.019.037.726	18.575.352.420
Công trình cầu Thủ Biên	62.623.261	62.623.261
Công trình cầu Tân Vũ - Lạch Huyện - Hải Phòng	55.714.732	-
Công trình cầu Vĩnh Tuy - Hà Nội	3.238.235.286	3.165.508.013
Công trình cầu Xuân Phước - Phú Hải	100.295.636	-
Công trình cầu Đông Trù	822.988.043	2.004.585.688
Tổng	116.800.687.010	73.955.150.420

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	891.624.865	514.239.790
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	3.145.800.000	-
	4.037.424.865	514.239.790

7 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Phụ lục số 01

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tại ngày đầu năm	8.227.396.284	12.781.428.047
Tăng trong kỳ	5.954.795.444	3.153.447.717
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(6.892.259.514)	(4.920.258.613)
Tại ngày cuối kỳ	7.289.932.214	11.014.617.151
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:		
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.289.932.214	8.227.396.284
	7.289.932.214	8.227.396.284

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	40.902.700.142	28.569.543.142
Vay ngân hàng (*)	37.705.839.000	25.372.682.000
Vay đối tượng khác (**)	3.196.861.142	3.196.861.142
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.278.000.000	1.214.448.574
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem thuyết minh 13)	1.278.000.000	1.214.448.574
	42.180.700.142	29.783.991.716

(*) Thông tin chi tiết cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Số khế ước	Bên cho vay	Lãi suất/ năm	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
51.082.000.350.871	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	763.366.000	Tín chấp
51.082.000.351.953	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	4.393.540.000	Tín chấp
51.082.000.352.196	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	2.283.000.000	Tín chấp
51.082.000.353.889	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	3.829.000.000	Tín chấp
51.082.000.355.964	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	5.005.000.000	Tín chấp
51.082.000.357.553	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	5.556.033.000	Tín chấp
51.082.000.357.872	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	6.585.900.000	Tín chấp
51.082.000.365.291	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	6.099.000.000	Tín chấp
51.082.000.361.101	BIDV-CN Nghệ An	9,5%	9 tháng	3.191.000.000	Tín chấp
				37.705.839.000	

Các khế ước trên thuộc hợp đồng vay số 01/2013/HỆTDHM với Ngân hàng BIDV Nghệ An với mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

(**) Vay các đối tượng khác

Là khoản vay Công ty 471. Mục đích khoản vay này mang tính chất ứng trước tiền vật tư thi công công trình. Thời gian vay ngắn hạn, lãi suất vay đang xác định là 0%.

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	258.169.108	9.452.588.157
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	140.501.928	1.459.353.078
Thuế Thu nhập cá nhân	-	32.409.509
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	63.484.000	-
Các loại thuế khác	984.520.147	1.121.696.493
	<u>1.446.675.183</u>	<u>12.066.047.237</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	421.574.713	312.265.202
	<u>421.574.713</u>	<u>312.265.202</u>

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	135.336.858	148.363.327
Bảo hiểm xã hội	886.299.087	716.911.202
Kinh phí hoạt động Đảng	3.447.081	21.947.081
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.263.200.000	-
Phải trả về tiền bảo lãnh thiết bị	384.000.000	241.750.000
Phải trả tiền đặt cọc thuê tài sản	526.047.068	526.047.068
Phải trả Tổng Công ty Công trình Giao thông 4 tiền ứng vật tư	17.824.216.561	18.210.435.342
Phải trả tiền thi công cho các đội	5.254.174.893	30.482.897.460
Phải trả khác của cán bộ công nhân viên	384.825.911	564.813.347
Phải trả, phải nộp khác	993.073.420	1.190.112.391
	<u>28.654.620.879</u>	<u>52.103.277.218</u>

13 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	3.673.751.717	5.864.388.081
Vay ngân hàng BIDV chi nhánh Nghệ An (*)	3.673.751.717	5.864.388.081
	<u>3.673.751.717</u>	<u>5.864.388.081</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số kế ước					
51.082.000.307.479	11,5%	60 tháng	2.224.000.000	417.000.000	Tài sản
51.082.000.270.979	11,5%	60 tháng	480.024.444	120.000.000	Tài sản
51.082.000.192.268	11,5%	60 tháng	316.000.000	144.000.000	Tài sản
51.082.000.224.569	11,5%	60 tháng	250.000.000	147.000.000	Tài sản
51.082.000.240.644	11,5%	60 tháng	989.000.000	270.000.000	Tài sản
51.082.000.256.766	11,5%	60 tháng	692.727.273	180.000.000	Tài sản
			4.951.751.717	1.278.000.000	

Các kế ước trên thuộc hợp đồng vay số 01/2013/HĐTĐHM với Ngân hàng BIDV Nghệ An với mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Phụ lục số 02

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	53.129.200.000	24.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	27.600.000.000	24.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	25.529.200.000	-
- Vốn góp cuối kỳ	53.129.200.000	24.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	4.140.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	4.140.000.000	-

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.312.920	2.760.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.312.920	2.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	2.760.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.312.920	2.760.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.312.920	2.760.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	138.530.166	1.310.042.342
Quỹ dự phòng tài chính	626.210.264	1.780.960.022
	764.740.430	3.091.002.364

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Doanh thu xây lắp	122.332.196.320	143.007.721.795
	<u>122.332.196.320</u>	<u>143.007.721.795</u>

16 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Giá vốn xây lắp	115.154.435.434	132.657.129.218
	<u>115.154.435.434</u>	<u>132.657.129.218</u>

17 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	308.885.714	344.197.640
	<u>308.885.714</u>	<u>344.197.640</u>

18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.076.616.587	3.659.355.142
	<u>2.076.616.587</u>	<u>3.659.355.142</u>

19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	-	4.420.000
Chi phí nhân công	3.068.706.320	3.456.515.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.191.896	32.105.784
Thuế, phí, lệ phí	120.743.000	66.484.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274.740.559	151.804.597
Chi phí khác bằng tiền	587.013.918	842.860.339
	<u>4.085.395.693</u>	<u>4.554.190.645</u>

20 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	18.181.818
Chi phí lãi vay không phải trả Tổng CTCTGT4 năm 2013	767.509.547	-
Thu nhập từ thanh lý vật tư luân chuyển	450.767.460	-
Thu nhập khác	18.810.000	11.083.000
	1.237.087.007	29.264.818

21 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tiền phạt chậm tiến độ	78.105.726	-
Chi phí khác	-	312.000
	78.105.726	312.000

22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.483.615.601	2.510.197.248
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế	2.483.615.601	2.510.197.248
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	546.395.432	627.549.313
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.459.353.078	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.865.246.582)	(627.549.313)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	140.501.928	-

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.937.220.169	1.882.647.935
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.937.220.169	1.882.647.935
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ(*)	3.496.920	3.496.920
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	554	538

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	63.405.178.832	81.669.388.392
Chi phí nhân công	13.470.191.311	17.587.067.231
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.385.936.249	4.241.577.215
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.640.517.731	17.914.945.885
Chi phí khác bằng tiền	4.338.007.004	15.798.341.140
	119.239.831.127	137.211.319.863

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.217.486.001	-	9.903.347.328	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.216.823.598	-	103.464.434.155	-
Các khoản cho vay	-	-	1.068.000.000	-
	122.434.309.599	-	114.435.781.483	-

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	45.854.451.859	35.648.379.797
Phải trả người bán, phải trả khác	63.675.333.660	101.141.165.752
Chi phí phải trả	421.574.713	312.265.202
	109.951.360.232	137.101.810.751

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày				
30/06/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.217.486.001	-	-	34.217.486.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88.216.823.598	-	-	88.216.823.598
	<u>122.434.309.599</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>122.434.309.599</u>
Tại ngày				
01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.903.347.328	-	-	9.903.347.328
Phải thu khách hàng, phải thu khác	103.464.434.155	-	-	103.464.434.155
Các khoản cho vay	1.068.000.000	-	-	1.068.000.000
	<u>114.435.781.483</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>114.435.781.483</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày				
30/06/2014				
Vay và nợ	42.180.700.142	3.673.751.717	-	45.854.451.859
Phải trả người bán, phải trả khác	63.638.961.605	36.372.055	-	63.675.333.660
Chi phí phải trả	421.574.713	-	-	421.574.713
	<u>106.241.236.460</u>	<u>3.710.123.772</u>	<u>-</u>	<u>109.951.360.232</u>

Tại ngày				
01/01/2014				
Vay và nợ	29.783.991.716	5.864.388.081	-	35.648.379.797
Phải trả người bán, phải trả khác	101.104.793.697	36.372.055	-	101.141.165.752
Chi phí phải trả	312.265.202	-	-	312.265.202
	<u>131.201.050.615</u>	<u>5.900.760.136</u>	<u>-</u>	<u>137.101.810.751</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

27 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực xây dựng công trình giao thông và chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam, nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

28 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Doanh thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Cổ đông lớn	116.151.863.993	66.150.009.175
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Phải thu			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Cổ đông lớn	-	65.378.073.599
Phải trả			
Tổng Công ty Công trình Giao thông 4	Cổ đông lớn	-	8.568.958.003

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.117.439.000	966.083.000

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.



Nguyễn Thị Tân
Người lập



Nguyễn Thị Vân
Kế toán trưởng



Nguyễn Anh Hưng
Giám đốc

Nghệ An, ngày 19 tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Số 198 - Đường Trường Chinh, thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

PHỤ LỤC SỐ 01

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	2.473.643.928	64.072.118.644	18.425.812.200	852.425.905	24.634.443.362	110.458.444.039						
Số tăng trong kỳ	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000						
- <i>Mua sắm</i>	-	30.000.000	-	-	-	30.000.000						
Số dư cuối kỳ	2.473.643.928	64.102.118.644	18.425.812.200	852.425.905	24.634.443.362	110.488.444.039						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	938.461.232	48.977.454.913	11.957.132.754	582.252.959	19.821.999.301	82.277.301.159						
Số tăng trong kỳ	19.681.830	2.004.832.844	828.376.470	34.191.896	1.752.707.618	4.639.790.658						
- <i>Trích khấu hao</i>	19.681.830	2.004.832.844	828.376.470	34.191.896	1.752.707.618	4.639.790.658						
Số dư cuối kỳ	958.143.062	50.982.287.757	12.785.509.224	616.444.855	21.574.706.919	86.917.091.817						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	1.535.182.696	15.094.663.731	6.468.679.446	270.172.946	4.812.444.061	28.181.142.880						
Tại ngày cuối kỳ	1.515.500.866	13.119.830.887	5.640.302.976	235.981.050	3.059.736.443	23.571.352.222						

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.059.268.152 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.701.215.649 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: 1.005.159.686 đồng

26 YG K
CÓ NH
CH NH
JU I

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ ĐẦU TƯ 492

Số 198 - Đường Trường Chinh, thành phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

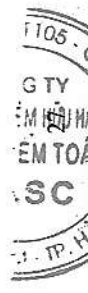
PHỤ LỤC SỐ 02

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND			VND	VND	
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000	-	2.413.685.500	-	-	1.037.111.539	1.304.936.469	4.985.792.896	-	33.741.526.404
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	1.882.647.935	-	1.882.647.935
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	272.930.803	476.023.553	(4.794.741.334)	-	(4.045.786.978)
Số dư cuối kỳ trước	24.000.000.000	-	2.413.685.500	-	-	1.310.042.342	1.780.960.022	2.073.699.497	-	31.578.387.361
Số dư đầu năm nay	27.600.000.000	-	2.413.685.500	(760.000)	-	1.310.042.342	1.780.960.022	6.165.029.046	-	39.268.956.910
Tăng vốn trong kỳ (*)	25.529.200.000	-	-	-	-	-	-	-	-	25.529.200.000
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.937.220.169	-	1.937.220.169
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	138.530.166	613.922.400	(1.999.224.066)	-	(1.246.771.500)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(4.140.000.000)	-	(4.140.000.000)
Tăng vốn từ lợi nhuận và các quỹ	-	-	(2.413.685.500)	760.000	-	(1.310.042.342)	(1.768.672.158)	-	-	(5.491.640.000)
Số dư cuối kỳ	53.129.200.000	-	-	-	-	138.530.166	626.210.264	1.963.025.149	-	55.856.965.579

(*) Công ty thực hiện tăng vốn trong kỳ theo Theo Nghị quyết đại hội cổ đông bất thường số 04/NQ-DHĐCD ngày 17 tháng 1 năm 2014 về việc thông qua phương án phát hành tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492 và chấp thuận của Ủy ban chứng khoán theo công văn số 4037/UBCK - QLPH ngày 15 tháng 7 năm 2014 về việc thực hiện niêm yết bổ sung theo Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu ra công chúng số 365/BCPH ngày 30/6/2014 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 492. Chi tiết tăng vốn như sau:

- Trong đó tăng vốn từ lợi nhuận là: 1.876.800.000 đồng
- Tăng vốn bằng tiền là: 18.160.000.000 đồng
- Tăng vốn từ thặng dư vốn cổ phần là: 2.413.685.500 đồng
- Tăng vốn từ quỹ đầu tư phát triển là: 1.310.042.342 đồng
- Tăng vốn từ quỹ dự phòng tài chính là: 1.768.672.158 đồng



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 42/NQ-DHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2014, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ %	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100%	6.165.029.046
Trích Quỹ đầu tư phát triển	2,25%	138.530.166
Trích Quỹ dự phòng tài chính	9,96%	613.922.400
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,22%	1.246.771.500
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu (tương đương 7% vốn điều lệ)	30,44%	1.876.800.000
Chi trả cổ tức bằng tiền (tương đương 8% vốn điều lệ)	36,71%	2.263.200.000
Lợi nhuận chưa phân phối	0,42%	25.804.980

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014		01/01/2014	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của nhà nước	3.751.100.000	7,06%	14.045.870.000	50,89%
Vốn góp của ông Nguyễn Anh Hưng	5.569.540.000	10,48%		
Vốn góp của cổ đông khác	43.808.560.000	82,46%	13.554.130.000	49,11%
	53.129.200.000	100%	27.600.000.000	100%

